

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**
Bản án số: 03/2021/DSPT
Ngày: 01-02-2021
“*Kiện đòi tài sản*”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Thuận và Bà Nguyễn Thị Như Mai.

Thư ký ghi biên bản: Bà Nguyễn Thị Thu Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Sáu - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 31/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “*Kiện đòi tài sản*”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DSST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐXX-PT ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị H, sinh năm 1964. Địa chỉ: 34 Phùng Hưng, phường Duy Tân, thành phố K, tỉnh K. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Đinh Văn Hiến – Văn phòng Luật sư Văn Hiến thuộc Đoàn luật sư tỉnh K. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** Anh Trần Văn Ng, sinh năm 1973. Địa chỉ: 65 Lương Ngọc Tồn, phường Duy Tân, thành phố K, tỉnh K. Có mặt.

- ***Người làm chứng:*** Ông Đỗ Thế Đ, sinh năm 1975. Địa chỉ: 142 Trần Khánh Dư, phường Duy Tân, thành phố K, tỉnh Kon T. (Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo như án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- ***Ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị H:*** Năm 2015, ông Đỗ Thế Đ vay của bà 8,5 cây vàng SJC, và đến cuối năm 2016 ông Đ chỉ trả được cho bà 02 cây vàng SJC, còn nợ 6,5 cây vàng SJC. Đến đầu năm 2017, bà có nhờ ông Trần Văn Ng (tên gọi khác: L) đòi nợ hộ bà. Hai bên thỏa thuận tiền công đòi nợ giúp là 50.000.000 đồng và thời gian để ông Ng tiến hành đòi nợ ông Đ là

trong 1 tháng, bà H đã đưa trước cho ông Ng 20.000.000 đồng, số tiền còn lại khi nào ông Ng đem đủ tiền tới thì bà sẽ đưa hết và xé giấy tờ đề ngày 30/5/2016. Việc thỏa thuận trên là bằng miệng, không có giấy tờ mà chỉ có sự chứng kiến của ông Đỗ Thế Đ và ông C. Tại buổi đối chất ngày 27/02/2020 ông Ng thừa nhận đã lấy đủ số vàng quy ra tiền trên từ ông Đỗ Thế Đ và đã tiêu xài hết (bút lục 31). Từ khi lấy được nợ đến nay ông Ng vẫn không trả cho tôi bất kỳ khoản tiền hay vàng nào. Tôi đã đòi ông Đ thì ông Đ đã trả hết số vàng quy thành tiền cho ông Ng vào năm 2018. Nay tôi H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ng phải trả cho tôi đủ 6,5 cây vàng SJC tương đương với giá vàng tại thời điểm xét xử và không chấp nhận trả nốt số tiền còn 30.000.000 đồng còn lại (bút lục 33). Lỗi chậm trả của việc thi hành án số vàng trên, bà H yêu cầu Tòa tuyên theo pháp luật.

- *Ý kiến trình bày của bị đơn ông Trần Văn Ng:* Vào đầu năm 2017, bà H có thuê tôi Ng lấy giúp 6,5 cây vàng mà ông Đỗ Thế Đ nợ bà, hai bên thỏa thuận tiền công đòi nợ là 50.000.000 đồng. Ông Ng đã nhận trước 20.000.000 đồng tiền công, số tiền còn lại hai bên thỏa thuận khi nào ông Ng đem đủ tiền lên thì bà H sẽ trả hết tiền công còn lại và xé tờ giấy đề ngày 30/5/2016 của ông Đỗ Thế Đ, ông Ng không hẹn sau 1 tháng sẽ đòi được mà chỉ hẹn lúc nào lấy được thì đưa. Việc thỏa thuận trên là bằng miệng không có giấy tờ mà chỉ có sự chứng kiến của ông Đỗ Thế Đ và ông C. Đến giữa năm 2018, bà H đã cho ông Ng tờ giấy nợ này. Sau đó ông Ng tiến hành đòi nợ từ ông Đ và ông Đ đã trả thành nhiều lần, mỗi lần đều trả bằng tiền mặt. Đến đầu năm 2019, ông Đ đã trả xong số nợ là 234.000.000 đồng tương đương giá trị của 6,5 cây vàng SJC tại thời điểm trả nợ là 36.000.000 đồng/cây vàng SJC trả cho ông Ng (bút lục 31). Ông Ng lấy nợ giúp bà H mà lại tiêu hết số tiền này không trả cho bà H. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ng trả lại cho bà H 6,5 cây vàng SJC tương đương giá vàng tại thời điểm xét xử. Tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm, ông Ng chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 234.000.000 đồng và sẽ trả dần từng tháng; số tiền công 30.000.000 đồng ông Ng không yêu cầu bà H trả tiếp; số tiền 20.000.000 đồng bà H đã đưa ban đầu là tiền xăng xe ông Ng không đồng ý trả lại (bút lục 33). Lỗi chậm trả của việc thi hành án số tiền trên, ông Ng không đồng ý. Về án phí sơ thẩm, ông Ng yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

- *Ý kiến trình bày của người làm chứng anh Đỗ Thế Đ:* Anh không chứng kiến việc ông Ng đem trả lại tờ giấy nợ vàng cho bà H. Anh chỉ đến nhà bà H 01 lần khi có mặt cả ông Ng, ông C, bà H và anh không nhớ thời gian. Anh không hề nghe, không chứng kiến nội dung bà H cho ông Ng tờ giấy nợ vàng; Anh cũng không chứng kiến, không biết gì về nội dung ông Ng không đòi được vàng thì ông Ng có đem giấy nợ vàng trả lại cho bà H hay không. Anh đã trả hết nợ trả bằng tiền trị giá 6,5 cây vàng SJC giá bao nhiêu anh không nhớ vì thời gian đã lâu (bút lục 33, 41), hiện nay anh không còn liên quan gì, anh trình bày nội dung này là hoàn toàn đúng sự thật, anh không bên ai cả và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án Dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DSST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 365, Điều 372, Điều 373, Điều 565 Bộ luật dân sự, xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị H buộc bị đơn ông Trần Văn Ng phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị H 6,5 cây vàng SJC hiệu Rồng xanh Sài Gòn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về hướng dẫn thi hành án dân sự và về quyền kháng cáo.

- Ngày 08 tháng 10 năm 2020, bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì bị đơn cho rằng không vay mượn nguyên đơn nên không có nghĩa vụ và trách nhiệm phải trả lại tiền cho nguyên đơn.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần tiền lãi chậm trả khi thi hành án, tuyên về tiền lãi suất chậm trả khi thi hành án.

- Luật sư H trình bày ý kiến bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn:

Về tố tụng: cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là chưa chính xác nên phải xác định lại quan hệ pháp luật là “Kiện đòi tài sản theo hợp đồng ủy quyền” mới chính xác, vì: qua việc xét hỏi tại phiên tòa hôm nay chứng minh được bị đơn đã lấy được số tiền tương đương 6,5 cây vàng tại thời điểm trả nợ. Về nội dung: nguyên đơn có yêu cầu trả vàng quy ra tiền đồng thời yêu cầu tính lãi chậm thi hành án ngay từ ngày nộp đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên căn cứ án lệ 02/2016, nghị quyết 04/2019 quy trình lựa chọn công bố áp dụng án lệ, nghị quyết 01/2019 quy định về lãi, lãi suất nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 6,5 cây vàng SJC quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm và tính lãi chậm thi hành án là có cơ sở cần chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; và khi đã quy giá vàng tương đương ra tiền thì có quyền tính lãi chậm thi hành án cũng theo quy định tại Án lệ 02/2016, nên cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa án sơ thẩm. Còn yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị bác kháng cáo của bị đơn, vì: bị đơn kháng cáo là không có căn cứ, vì người làm chứng ông Đỗ Thế Đ khẳng định ông Đ không nghe, không biết, không chứng kiến việc bà H cho ông Ng giấy nợ nên đề nghị căn cứ Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Nguyên đơn hoàn toàn nhất trí ý kiến của Luật sư, không bổ sung thêm gì. Bị đơn không nhất trí với ý kiến của Luật sư.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu ý kiến: vẫn giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án như tại phiên tòa ngày 05/01/2021: kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Về kháng cáo của nguyên đơn: không có cơ sở để xem xét việc quy đổi vàng thành tiền của nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay; tại cấp sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu trả vàng nên Hội đồng

xét xử đã tuyên buộc bị đơn phải trả 6,5 cây vàng SJC nên kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu tuyên về lỗi suất chậm thi hành án là không có cơ sở chấp nhận; tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đều yêu cầu tuyên về lỗi chậm thi hành án nhưng tại phần nội dung và nhận định của bản án sơ thẩm đều ghi là nguyên đơn không yêu cầu tính lỗi chậm thi hành án, án sơ thẩm có sai sót nhưng sai sót này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nếu có chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì cũng không có cơ sở, không có quy định pháp luật nào để tính lỗi chậm thi hành án là vàng vì pháp luật không có quy định; vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 293, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của cả nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án thành phố Kon Tum.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Lê Thị H không thay đổi, bổ sung hay rút nội dung đơn kháng cáo và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn Trần Văn Ng không thay đổi, bổ sung hay rút nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: cấp sơ thẩm xác định đầy đủ những người tham gia tố tụng, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Xét đơn kháng cáo của các đương sự: về hình thức, thời hạn, phạm vi kháng cáo đúng theo quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

[3.1] Về kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H: kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về yêu cầu tuyên về tiền lãi suất chậm trả khi thi hành án trong bản án, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù tại đơn khởi kiện ban đầu bà H không yêu cầu tính lãi suất chậm thi hành án nhưng có yêu cầu bị đơn trả 6,5 cây vàng SJC tính quy ra thành tiền tương đương giá 6,5 cây vàng; và trong quá trình giải quyết vụ án tại Bản tự khai ngày 13/5/2020; Biên bản hòa giải ngày 14/5/2020 bà H đều yêu cầu ông Ng phải trả bằng vàng là 6,5 cây vàng SJC tương đương giá tiền tại thời điểm xét xử và đều yêu cầu tính lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật; nhưng thực tế ông Ng chỉ nhận được số tiền từ anh Đ trả là 234 triệu đồng là số tiền tương đương giá 6,5 cây vàng tại thời điểm ngày 25/12/2017 (âm lịch) tức là ngày 10/02/2018 theo Biên bản ghi lời khai đối với ông Đỗ Thế Đ đề ngày 05/6/2019 tại Công an thành phố Kon Tum (bút lục 65), ông Ng nhận từ ông Đ số tiền này thì chỉ buộc ông Ng phải trả lại cho bà H cũng bằng số tiền này là phù hợp, có

căn cứ; còn hiện nay vàng tăng giá hay tiền bị trượt giá thì cũng không thể buộc ông Ng phải chịu được, giao dịch giữa ông Ng và anh Đ là bằng tiền; còn giao dịch giữa bà H với anh Đ là bằng vàng. Vì vậy, buộc ông Ng phải trả cho bà H số tiền mặt mà ông Ng đã lấy được từ anh Đ là 234.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ (theo Bản tự khai ngày 25/2/2020 (bút lục 25); Biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2020 (bút lục 29); Biên bản hòa giải ngày 14/5/2020 (bút lục 33) và Biên bản làm việc ngày 01/10/2019 dưới sự chứng kiến của Điều tra viên và Cán bộ điều tra Công an thành phố Kon Tum thì bị đơn cam kết sẽ trả bà H. Vì vậy, án sơ thẩm buộc ông Trần Văn Ng phải trả cho bà Lê Thị H 6,5 cây vàng SJC Rồng xanh Sài Gòn là chưa chính xác, vì trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bà Lê Thị H có yêu cầu buộc ông Trần Văn Ng phải trả 6,5 cây vàng SJC tính ra thành tiền tương đương giá của 6,5 cây vàng, đồng thời bà H cũng đều yêu cầu giải quyết về lãi suất chậm thi hành án, cấp sơ thẩm không tuyên về lãi suất chậm trả tại thời điểm thi hành án là thiếu sót. Do vậy, cần tuyên lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tính từ thời điểm ngày xét xử phúc thẩm - ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Mặc dù bà H yêu cầu buộc ông Ng phải trả 6,5 cây vàng SJC quy ra thành tiền, tính tại ngày nguyên đơn làm đơn khởi kiện số tiền là 300.95000đ và không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tuyên lãi chậm thi hành án trong bản án. Nay cấp phúc thẩm tuyên buộc ông Ng phải trả số tiền 234.000.000đ thì không buộc bà H phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận vì thực tế bà H kiện đòi vàng quy ra tiền chứ không phải kiện đòi trực tiếp tiền. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị H, sửa án sơ thẩm về phần áp dụng lãi suất chậm trả tại thời điểm thi hành án.

[3.2] Về kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Ng:

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn chỉ có lời khai cho rằng nguyên đơn đã cho bị đơn giấy vay vàng của ông Đỗ Thế Đ, nhưng bị đơn không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh, nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn. Bị đơn đã thừa nhận vào năm 2017, nguyên đơn có nhờ bị đơn đòi nợ từ ông Đỗ Thế Đ 6,5 cây vàng SJC, nhưng khi bị đơn đã lấy được hết nợ từ ông Đ thì đã sử dụng tiêu xài cá nhân hết mà không trả cho nguyên đơn khoản tiền hay vàng nào. Vì vậy, bị đơn cam kết sẽ trả lại cho nguyên đơn số tiền tương đương 6,5 cây vàng SJC hoặc trả bằng vàng với số lượng là 6,5 cây vàng SJC mà bị đơn nhận của anh Đ. Nội dung thỏa thuận này được thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 01/10/2019 dưới sự chứng kiến của Điều tra viên và Cán bộ điều tra Công an thành phố Kon Tum (bút lục 74); Biên bản lấy lời khai đối với Trần Văn Ng (bút lục 29); Biên bản hòa giải (bút lục 33).

Người làm chứng Đỗ Thế Đ trong quá trình làm việc tại cơ quan điều tra, Tòa án và tại phiên tòa ngày 20/8/2020 đều không thừa nhận có biết việc nguyên đơn cho bị đơn số vàng ông Đ nợ bà H (ông Đ chỉ thừa nhận việc trả nợ số vàng cho bà H là qua bị đơn và mỗi lần trả cho bị đơn đều thông báo lại cho

nguyên đơn tới gặp bị đơn để lấy tiền và ông Đỗ Thế Đ đã trả hết số tiền tương đương 6,5 cây vàng SJC cho bị đơn vào ngày 25/12/2017 (âm lịch) tức là ngày 10/02/2018 (Biên bản ghi lời khai đối với ông Đỗ Thế Đ đề ngày 05/6/2019 tại CATP. Kon Tum) (bút lục 65).

Từ các nội dung trên, thấy rằng: Việc nguyên đơn ủy quyền miệng cho bị đơn đi đòi nợ số vàng tổng cộng là 6,5 cây vàng SJC từ ông Đỗ Thế Đ là có thật và thực tế ông Đỗ Thế Đ đã trả hết cho bị đơn số tiền tương đương 6,5 cây vàng SJC vào thời điểm ngày 10/02/2018 và tình tiết, sự kiện trên đã được các bên đương sự thừa nhận theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, hợp đồng ủy quyền này có hiệu lực và đã được thực hiện trong thực tế. Khi thực hiện hợp đồng ủy quyền miệng này nguyên đơn có hứa miệng sẽ trả cho bị đơn số tiền 50.000.000 đồng và bị đơn được nguyên đơn ứng trước 20.000.000 đồng. Vì vậy, việc ủy quyền này phù hợp với quy định tại Điều 562, 563 Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật; khi thực hiện hợp đồng ủy quyền, bị đơn là người có lỗi khi vi phạm nghĩa vụ của bên được ủy quyền nên phải chịu hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 565, Điều 569 BLDS. Trong quá trình thực hiện công việc đòi số vàng ông Đ nợ, bị đơn đã được ông Đ trả số tiền tương đương 6,5 cây vàng SJC và việc trả nợ hoàn thành vào ngày 10/02/2018 nhưng bị đơn đã sử dụng số tiền này vào mục đích tiêu xài cá nhân mà không giao lại số tiền này cho nguyên đơn vì bị đơn cho rằng nguyên đơn đã cho mình số vàng này nhưng bị đơn không đưa ra được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh, mà ông Ng thừa nhận đã nhận từ ông Đ số tiền 234.000.000 đồng và xin trả cho bà H từng tháng (bút lục 33). Án sơ thẩm buộc ông Ng phải trả 6,5 cây vàng SJC cho bà H là chưa chính xác, vì thực tế ông Ng chỉ lấy tiền từ ông Đ. Vì vậy, chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn Trần Văn Ng, buộc ông Ng phải trả tiền cho bà H xét thấy là phù hợp, cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Lê Thị H là $(234.000.000đ \times 5\%) = 11.700.000đ$ (Mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Ng và bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo và sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị H và bị đơn Trần Văn Ng.

Sửa bản án sơ thẩm số 24/2020/DSST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 166, 562, 563, 565, 566, 567, 568 Bộ luật dân sự;

Xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

1. Buộc bị đơn ông Trần Văn Ng phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị H số tiền 234.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Trần Văn Ng phải chịu 11.700.000đ (*Mười một triệu bảy trăm ngàn đồng*).

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà H được trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.523.750đ (*Bảy triệu, năm trăm hai mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*) theo biên lai số 0003327 ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ các Điều 144 và Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Văn Ng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông Ng 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Ng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003743 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum.

Bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà H 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003809 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (01/02/2021).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND tp.Kon Tum;
- Chi cục T.H.A.D.S tp.KonTum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Pho